

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt danh sách cán bộ, công chức  
đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi nâng ngạch công chức  
lên chuyên viên chính tỉnh Bình Định năm 2023**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính  
phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ  
Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng  
ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội  
quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc  
xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;*

*Căn cứ Công văn số 4920/BNV-CCVC ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Bộ Nội  
vụ về việc tổ chức thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp  
viên chức năm 2023; Công văn số 6819/BNV-CCVC ngày 22 tháng 11 năm 2023  
của Bộ Nội vụ về việc điều chỉnh chỉ tiêu thi nâng ngạch công chức;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ và Hội đồng thi nâng ngạch công chức  
lên chuyên viên chính tỉnh Bình Định năm 2023 tại Tờ trình số 03/TTr-HĐT ngày  
05 tháng 12 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh sách 168 cán bộ, công chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi nâng ngạch công chức lên chuyên viên chính tỉnh Bình Định năm 2023 (có Phụ lục kèm theo Quyết định).

**Điều 2.** Hội đồng thi nâng ngạch công chức lên chuyên viên chính tỉnh Bình Định năm 2023 có trách nhiệm thông báo đến các cơ quan, địa phương có cán bộ, công chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi để thông báo cho cán bộ, công chức biết, tham dự kỳ thi theo quy định.

**Điều 3.** Hội đồng thi nâng ngạch công chức lên chuyên viên chính tỉnh Bình Định năm 2023, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và cán bộ, công chức có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trưởng Ban Giám sát kỳ thi;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, K12.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

Phụ lục

DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC LÊN CHUYÊN VIÊN CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

| TT | Họ và tên                                                  | Ngày, tháng, năm sinh | Giới tính<br>nữ | Chức vụ hoặc chức danh công tác | Cơ quan, đơn vị đang làm việc                                                                     | Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương | Mức lương hiện hưởng của ngạch chuyên viên |             | Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch chuyên viên chính |               |                   | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | Có đề án, công trình | Được miễn thi ngoại ngữ | Ngoại ngữ đăng ký thi | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|---------|
|    |                                                            |                       |                 |                                 |                                                                                                   |                                                | Mã số ngạch hiện giữ                       | Hệ số lương | Trình độ chuyên môn                                          | Trình độ LLCT | Trình độ QLNN     |                  |                    |                      |                         |                       |         |
| 1  | 2                                                          | 3                     | 4               | 5                               | 6                                                                                                 | 7                                              | 8                                          | 9           | 10                                                           | 11            | 12                | 13               | 14                 | 15                   | 16                      | 17                    | 18      |
| A  | CÁC SỞ, BAN NGÀNH                                          |                       |                 |                                 |                                                                                                   |                                                |                                            |             |                                                              |               |                   |                  |                    |                      |                         |                       |         |
| I  | VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH |                       |                 |                                 |                                                                                                   |                                                |                                            |             |                                                              |               |                   |                  |                    |                      |                         |                       |         |
| 1  | Huỳnh Thị Phi Luyến                                        | 01/01/1984            | x               | Phó Trưởng phòng phụ trách      | Phòng Công tác Quốc hội, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh               | 10 năm 1 tháng                                 | 01.003                                     | 3,66        | Đại học Kinh tế                                              | Cao cấp       | Chuyên viên chính | Kỹ thuật viên    | B                  | x                    |                         | Tiếng Anh             |         |
| 2  | Phạm Chí Thịnh                                             | 02/06/1987            |                 | Phó Trưởng phòng                | Phòng Công tác Quốc hội, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh               | 9 năm 11 tháng                                 | 01.003                                     | 3,33        | Đại học Công tác xã hội                                      | Cao cấp       | Chuyên viên chính | B                | B                  | x                    |                         | Tiếng Anh             |         |
| 3  | Hồ Thị Mĩ Hằng                                             | 19/9/1991             | x               | Chuyên viên                     | Phòng Công tác Quốc hội, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh               | 9 năm                                          | 01.003                                     | 3,33        | Đại học Luật thương mại quốc tế                              |               | Chuyên viên chính | B                | B                  | x                    |                         | Tiếng Anh             |         |
| 4  | Hà Thị Minh Nguyệt                                         | 05/3/1983             | x               | Chuyên viên                     | Phòng Hành chính - Tổ chức - Quản trị, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh | 11 năm 6 tháng                                 | 01.003                                     | 3,66        | Đại học Kế toán                                              | Trung cấp     | Chuyên viên chính | Đại học          | B                  | x                    |                         | Tiếng Anh             |         |
| II | VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH                             |                       |                 |                                 |                                                                                                   |                                                |                                            |             |                                                              |               |                   |                  |                    |                      |                         |                       |         |
| 1  | Đặng Xuân Thoại                                            | 08/01/1984            |                 | Phó Trưởng phòng                | Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                                | 12 năm 10 tháng                                | 01.003                                     | 3,66        | Đại học Công nghệ thông tin                                  | Trung cấp     | Chuyên viên chính | Đại học          | C                  | x                    |                         | Tiếng Anh             |         |
| 2  | Tiêu Tấn Hùng                                              | 30/10/1986            |                 | Chuyên viên                     | Phòng Tổng hợp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                                                    | 10 năm 01 tháng                                | 01.003                                     | 3,33        | Đại học Luật                                                 | Trung cấp     | Chuyên viên chính | B                | Đại học            | x                    | x                       |                       |         |
| 3  | Lê Văn Pháp                                                | 12/03/1985            |                 | Chuyên viên                     | Phòng Tổng hợp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                                                    | 9 năm 4 tháng                                  | 01.003                                     | 3,33        | Thạc sĩ Luật kinh tế                                         | Trung cấp     | Chuyên viên chính | Kỹ thuật viên    | B1                 | x                    |                         | Tiếng Anh             |         |
| 4  | Trương Thanh Hùng                                          | 06/02/1981            |                 | Chuyên viên                     | Phòng Kinh tế, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                                                     | 10 năm 4 tháng                                 | 01.003                                     | 3,66        | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh                                  | Trung cấp     | Chuyên viên chính | B                | B                  | x                    |                         | Tiếng Anh             |         |
| 5  | Nguyễn Văn Khánh                                           | 23/12/1988            |                 | Chuyên viên                     | Phòng Kinh tế, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                                                     | 9 năm 8 tháng                                  | 01.003                                     | 3,66        | Thạc sĩ Quản lý kinh tế                                      | Trung cấp     | Chuyên viên chính | B                | B                  | x                    |                         | Tiếng Anh             |         |
| 6  | Nguyễn Quốc Đại                                            | 01/10/1984            |                 | Chuyên viên                     | Phòng Kinh tế, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                                                     | 12 năm 10 tháng                                | 01.003                                     | 3,66        | Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp | Cao cấp       | Chuyên viên chính | B                | Đại học            | x                    | x                       |                       |         |

|     |                              |            |   |                     |                                                                            |                    |        |      |                                                     |           |                      |                  |            |   |   |           |  |
|-----|------------------------------|------------|---|---------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|------|-----------------------------------------------------|-----------|----------------------|------------------|------------|---|---|-----------|--|
| 7   | Trần Khánh Hưng              | 07/06/1980 |   | Chuyên viên         | Phòng Hành chính - Tổ chức,<br>Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh              | 11 năm 5<br>tháng  | 01.003 | 3,99 | Thạc sĩ Khoa học<br>máy tính                        | Trung cấp | Chuyên<br>viên chính | Thạc sĩ          | C          | x |   | Tiếng Anh |  |
| 8   | Nguyễn Thị Khanh             | 16/10/1979 | x | Chuyên viên         | Ban Tiếp công dân, Văn phòng<br>Ủy ban nhân dân tỉnh                       | 11 năm 5<br>tháng  | 01.003 | 3,99 | Đại học Lưu trữ và<br>Quản trị văn phòng            | Trung cấp | Chuyên<br>viên chính | A                | B          | x |   | Tiếng Anh |  |
| 9   | Võ Thị Lệ Thủy               | 24/03/1978 | x | Chuyên viên         | Phòng Quản trị - Tài vụ, Văn<br>phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                 | 14 năm 9<br>tháng  | 01.003 | 3,66 | Đại học Ngoại ngữ<br>tiếng Anh;<br>Đại học Kế toán  | Trung cấp | Chuyên<br>viên chính | B                | Đại<br>học | x | x |           |  |
| 10  | Nguyễn Thành Long            | 16/11/1978 |   | Chuyên viên         | Ban Tiếp công dân, Văn phòng<br>Ủy ban nhân dân tỉnh                       | 13 năm 8<br>tháng  | 01.003 | 3,66 | Đại học Luật                                        | Trung cấp | Chuyên<br>viên chính | Văn<br>phòng     | B          | x |   | Tiếng Anh |  |
| 11  | Lê Thị Kim Yến               | 20/8/1979  | x | Chuyên viên         | Phòng Nội chính, Văn phòng<br>Ủy ban nhân dân tỉnh                         | 10 năm 02<br>tháng | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Ngữ văn                                     | Trung cấp | Chuyên<br>viên chính | Văn<br>phòng     | C          | x |   | Tiếng Anh |  |
| 12  | Nguyễn Thị Kim Oanh          | 10/3/1982  | x | Chuyên viên         | Phòng Hành chính - Tổ chức,<br>Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh              | 16 năm 01<br>tháng | 01.003 | 3,99 | Đại học Lưu trữ và<br>Quản trị văn phòng            | Trung cấp | Chuyên<br>viên chính | B                | B          | x |   | Tiếng Anh |  |
| 13  | Trần Đình Nghĩa              | 25/8/1982  |   | Chuyên viên         | Phòng Kiểm soát thủ tục hành<br>chính, Văn phòng Ủy ban nhân<br>dân tỉnh   | 17 năm 7<br>tháng  | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Kỹ thuật                                    | Trung cấp | Chuyên<br>viên chính | Đại học          | C          | x |   | Tiếng Anh |  |
| 14  | Nguyễn Quốc Hưng             | 10/3/1989  |   | Chuyên viên         | Trung tâm Phục vụ hành chính<br>công, Văn phòng Ủy ban nhân<br>dân tỉnh    | 9 năm 3<br>tháng   | 01.003 | 3,33 | Đại học Hành<br>chính học                           | Trung cấp | Chuyên<br>viên chính | B                | B          | x |   | Tiếng Anh |  |
| III | BAN DÂN TỘC                  |            |   |                     |                                                                            |                    |        |      |                                                     |           |                      |                  |            |   |   |           |  |
| 1   | Nguyễn Thành Long            | 24/6/1979  |   | Phó Trưởng<br>phòng | Phòng Chính sách, Ban Dân tộc                                              | 10 năm 01<br>tháng | 01.003 | 3,66 | Đại học Sư phạm<br>Lịch sử                          | Trung cấp | Chuyên<br>viên chính | Cơ bản           | B          | x |   | Tiếng Anh |  |
| IV  | BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH |            |   |                     |                                                                            |                    |        |      |                                                     |           |                      |                  |            |   |   |           |  |
| 1   | Đỗ Thị Minh Thi              | 23/10/1986 | x | Chuyên viên         | Phòng Quản lý tài nguyên và<br>môi trường, Ban Quản lý Khu<br>kinh tế tỉnh | 11 năm 5<br>tháng  | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Quản lý<br>môi trường                       | Trung cấp | Chuyên<br>viên chính | Kỹ thuật<br>viên | B          | x |   | Tiếng Anh |  |
| 2   | Lê Hồ Bắc                    | 28/02/1981 |   | Chuyên viên         | Phòng Quản lý quy hoạch và<br>xây dựng, Ban Quản lý Khu<br>kinh tế tỉnh    | 11 năm 5<br>tháng  | 01.003 | 3,99 | Đại học Xây dựng;<br>đại học Quản trị<br>Kinh doanh | Trung cấp | Chuyên<br>viên chính | B                | B          | x |   | Tiếng Anh |  |
| 3   | Phạm Quang Ngọc              | 04/09/1984 |   | Chuyên viên         | Phòng Quản lý doanh nghiệp,<br>Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh                | 10 năm 1<br>tháng  | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Luật kinh<br>tế                             | Sơ cấp    | Chuyên<br>viên chính | B                | C          | x |   | Tiếng Anh |  |
| 4   | Lê Hữu Nhật                  | 05/12/1987 |   | Chuyên viên         | Phòng Quản lý quy hoạch và<br>xây dựng, Ban Quản lý Khu<br>kinh tế tỉnh    | 9 năm 8<br>tháng   | 01.003 | 3,33 | Đại học Kỹ thuật<br>công trình xây<br>dựng          | Sơ cấp    | Chuyên<br>viên chính | B                | B          | x |   | Tiếng Anh |  |
| 5   | Trần Minh Phú                | 25/6/1986  |   | Chuyên viên         | Phòng Quản lý đầu tư, Ban<br>Quản lý Khu kinh tế tỉnh                      | 10 năm 1<br>tháng  | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Quản lý<br>kinh tế                          | Sơ cấp    | Chuyên<br>viên chính | B                | B          | x |   | Tiếng Anh |  |
| V   | SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO       |            |   |                     |                                                                            |                    |        |      |                                                     |           |                      |                  |            |   |   |           |  |
| 1   | Đặng Thị Xuân Thủy           | 15/04/1975 | x | Chuyên viên         | Phòng Giáo dục Mầm non -<br>Tiểu học, Sở Giáo dục và Đào<br>tạo            | 18 năm 3<br>tháng  | 01.003 | 4,65 | Đại học sư phạm<br>Giáo dục tiểu học                | Trung cấp | Chuyên<br>viên chính | Cơ bản           | B          | x |   | Tiếng Anh |  |
| 2   | Lê Xuân Thọ                  | 24/04/1987 |   | Chuyên viên         | Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Giáo<br>dục và Đào tạo                            | 9 năm 5<br>tháng   | 01.003 | 3,66 | Đại học Hành<br>chính học                           | Trung cấp | Chuyên<br>viên chính | Cơ bản           | B          | x |   | Tiếng Anh |  |

| VI   | SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ |             |   |                     |                                                                                                                 |                 |        |      |                                             |           |                   |               |         |   |   |           |  |
|------|-----------------------|-------------|---|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------|------|---------------------------------------------|-----------|-------------------|---------------|---------|---|---|-----------|--|
| 1    | Trần Quốc Trường      | 20/07/1980  | x | Trưởng phòng        | Phòng Quản lý Tiêu chuẩn Chất lượng, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ | 14 năm 2 tháng  | 01.003 | 3,99 | Thạc sĩ ngành kỹ thuật điện                 | Cao cấp   | Chuyên viên chính | Văn phòng     | C       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 2    | Nguyễn Hữu Nghĩa      | 13/8/1979   |   | Phó Chánh Văn phòng | Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ                                                                              | 11 năm 9 tháng  | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh                 | Trung cấp | Chuyên viên chính | Ứng dụng      | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| VII  | SỞ NỘI VỤ             |             |   |                     |                                                                                                                 |                 |        |      |                                             |           |                   |               |         |   |   |           |  |
| 1    | Đặng Thanh Bằng       | 12/8/1980   |   | Trưởng phòng        | Phòng Hành chính - Tổng hợp, Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ                                                  | 13 năm 10 tháng | 01.003 | 3,99 | Đại học Tin học                             | Trung cấp | Chuyên viên chính | Đại học       | C       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 2    | Nguyễn Thị Đoàn Duyên | 19/3/1983   | x | Chuyên viên         | Phòng Công chức, viên chức, Sở Nội vụ                                                                           | 15 năm 1 tháng  | 01.003 | 3,99 | Đại học Hành chính                          | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | Đại học | x | x |           |  |
| 3    | Hà Thị Ngọc Phượng    | 01/01/1983  | x | Chuyên viên         | Phòng Xây dựng chính quyền và Công tác thanh niên, Sở Nội vụ                                                    | 16 năm          | 01.003 | 3,99 | Đại học Tin học, Đại học Luật               | Trung cấp | Chuyên viên chính | Đại học       | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 4    | Huỳnh Ngọc Khuyến     | 12/12/1985  |   | Chuyên viên         | Phòng Xây dựng chính quyền và Công tác thanh niên, Sở Nội vụ                                                    | 13 năm 2 tháng  | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Quản lý đất đai                     | Sơ cấp    | Chuyên viên chính | B             | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 5    | Đỗ Thị Mỹ Dung        | 21/6/1985   | x | Chuyên viên         | Phòng Tổ chức, biên chế và Tổ chức phi chính phủ, Sở Nội vụ                                                     | 12 năm          | 01.003 | 3,66 | Đại học Kinh tế                             | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 6    | Trần Thúy Ngọc        | 16/6/1990   | x | Chuyên viên         | Văn phòng Sở Nội vụ                                                                                             | 9 năm 8 tháng   | 01.003 | 3,33 | Đại học Quản trị kinh doanh                 | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 7    | Nguyễn Tấn Vinh       | 03/3/1980   |   | Chuyên viên         | Phòng Hành chính - Tổng hợp, Ban Thi đua - khen thưởng trực thuộc Sở Nội vụ                                     | 15 năm 9 tháng  | 01.003 | 3,99 | Thạc sĩ Xã hội học                          | Trung cấp | Chuyên viên chính | Trung cấp     | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| VIII | SỞ CÔNG THƯƠNG        |             |   |                     |                                                                                                                 |                 |        |      |                                             |           |                   |               |         |   |   |           |  |
| 1    | Nguyễn Ngọc Sang      | 24/05/1984  |   | Phó Trưởng phòng    | Phòng Quản lý năng lượng, Sở Công Thương                                                                        | 13 năm 5 tháng  | 01.003 | 3,66 | Đại học Kỹ thuật Điện                       | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | C       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 2    | Trần Kiên             | 07/08/1981  |   | Phó Chánh Văn phòng | Văn phòng Sở Công Thương                                                                                        | 11 năm          | 01.003 | 4,32 | Thạc sĩ Công nghệ thông tin                 | Trung cấp | Chuyên viên chính | Thạc sĩ       | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 3    | Hoàng Thị Tuyết Nhung | 12/04/1976  | x | Chuyên viên         | Văn phòng Sở Công Thương                                                                                        | 17 năm          | 01.003 | 4,32 | Đại học Kế toán                             | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 4    | Tạ Thị Huỳnh Giao     | 20/04/1982  | x | Chuyên viên         | Phòng Quản lý thương mại, Sở Công Thương                                                                        | 13 năm 10 tháng | 01.003 | 3,99 | Đại học Quản trị kinh doanh                 | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| IX   | SỞ DU LỊCH            |             |   |                     |                                                                                                                 |                 |        |      |                                             |           |                   |               |         |   |   |           |  |
| 1    | Trần Nguyễn Bảo Linh  | 16/10/1982  | x | Phó Chánh Văn phòng | Văn phòng Sở Du lịch                                                                                            | 14 năm 2 tháng  | 01.003 | 3,99 | Thạc sĩ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Trung cấp | Chuyên viên chính | Kỹ thuật viên | Đại học | x | x |           |  |
| 2    | Lê Kim Ngọc           | 14/01 /1986 | x | Phó Trưởng phòng    | Phòng Quản lý du lịch, Sở Du lịch                                                                               | 13 năm 3 tháng  | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Trung cấp | Chuyên viên chính | Cơ bản        | B1      | x |   | Tiếng Anh |  |

|      |                                        |            |   |                     |                                                                                         |                 |        |      |                                         |           |                   |           |         |   |   |           |  |
|------|----------------------------------------|------------|---|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------|------|-----------------------------------------|-----------|-------------------|-----------|---------|---|---|-----------|--|
| x    | SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI    |            |   |                     |                                                                                         |                 |        |      |                                         |           |                   |           |         |   |   |           |  |
| 1    | Huỳnh Thị Phương Thảo                  | 24/01/1974 | x | Trưởng phòng        | Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                         | 20 năm          | 01.003 | 4,98 | Thạc sĩ Quản lý kinh tế                 | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B         | C       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 2    | Nguyễn Thị Thanh Nhã                   | 27/04/1972 | x | Phó Trưởng phòng    | Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                         | 17 năm          | 01.003 | 4,32 | Đại học Kinh tế                         | Trung cấp | Chuyên viên chính | B         | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 3    | Phạm Thị Bích Hương                    | 08/09/1970 | x | Chuyên viên         | Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                           | 13 năm 10 tháng | 01.003 | 4,32 | Đại học Công nghệ cắt may; đại học Luật | Trung cấp | Chuyên viên chính | B         | C       | x |   | Tiếng Anh |  |
| xI   | SỞ NGOẠI VỤ                            |            |   |                     |                                                                                         |                 |        |      |                                         |           |                   |           |         |   |   |           |  |
| 1    | Nguyễn LêNa                            | 07/11/1982 | x | Phó Chánh Thanh tra | Thanh tra Sở Ngoại vụ                                                                   | 16 năm 3 tháng  | 01.003 | 3,99 | Đại học tiếng Anh                       | Trung cấp | Chuyên viên chính | Văn phòng | Đại học | x | x |           |  |
| 2    | Nguyễn Đức Hoàng                       | 30/8/1986  |   | Chuyên viên         | Phòng Hợp tác quốc tế, Sở Ngoại vụ                                                      | 12 năm          | 01.003 | 3,99 | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh             | Cao cấp   | Chuyên viên chính | Cơ bản    | B1      | x |   | Tiếng Anh |  |
| 3    | Trương Xuân Trang                      | 20/7/1980  |   | Chuyên viên         | Văn phòng Sở Ngoại vụ                                                                   | 17 năm          | 01.003 | 3,99 | Thạc sĩ Quản lý giáo dục                | Trung cấp | Chuyên viên chính | Cơ bản    | B1      | x |   | Tiếng Anh |  |
| xII  | SỞ TÀI CHÍNH                           |            |   |                     |                                                                                         |                 |        |      |                                         |           |                   |           |         |   |   |           |  |
| 1    | Phan Hoàng Mai                         | 13/02/1970 | x | Chuyên viên         | Phòng Tài chính Doanh nghiệp - Tin học, Sở Tài chính                                    | 19 năm          | 01.003 | 4,98 | Đại học Kế toán                         | Sơ cấp    | Chuyên viên chính | Đại học   | C       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 2    | Võ Thị Linh                            | 13/12/1984 | x | Phó Trưởng phòng    | Phòng Tài chính đầu tư, Sở Tài chính                                                    | 9 năm 3 tháng   | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Kinh tế phát triển              | Cao cấp   | Chuyên viên chính | Cơ bản    | C       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 3    | Trương Thị Thanh Tâm                   | 03/6/1985  | x | Chuyên viên         | Phòng Tài chính đầu tư, Sở Tài chính                                                    | 9 năm 5 tháng   | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng           | Sơ cấp    | Chuyên viên chính | B         | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 4    | Nguyễn Hà Nghĩa                        | 18/5/1986  |   | Chuyên viên         | Phòng Tài chính Doanh nghiệp- Tin học, Sở Tài chính                                     | 9 năm 7 tháng   | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh             | Trung cấp | Chuyên viên chính | B         | Đại học | x | x |           |  |
| 5    | Đinh Thị Thanh Thúy                    | 12/9/1989  | x | Chuyên viên         | Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp, Sở Tài chính                                      | 9 năm 7 tháng   | 01.003 | 3,33 | Đại học Tài chính - Ngân hàng           | Trung cấp | Chuyên viên chính | B         | C       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 6    | Võ Thị Mộng Thu                        | 02/12/1989 | x | Chuyên viên         | Phòng Quản lý giá và Công sản, Sở Tài chính                                             | 10 năm 5 tháng  | 01.003 | 3,33 | Đại học Tài chính - Ngân hàng           | Trung cấp | Chuyên viên chính | B         | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 7    | Trương Thị Thanh Trúc                  | 01/02/1988 | x | Chuyên viên         | Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp, Sở Tài chính                                      | 9 năm 8 tháng   | 01.003 | 3,33 | Thạc sĩ Kế toán                         | Trung cấp | Chuyên viên chính | B         | C       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 8    | Mai Thị Quỳnh Giao                     | 04/01/1989 | x | Chuyên viên         | Phòng Quản lý giá và công sản, Sở Tài chính                                             | 9 năm 8 tháng   | 01.003 | 3,33 | Đại học Tài chính - Ngân hàng           | Trung cấp | Chuyên viên chính | B         | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| xIII | SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN |            |   |                     |                                                                                         |                 |        |      |                                         |           |                   |           |         |   |   |           |  |
| 1    | Huỳnh Ngọc Diệp                        | 20/6/1972  |   | Chi cục trưởng      | Chi cục Chăn nuôi và Thú y trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn            | 26 năm 2 tháng  | 01.003 | 4,98 | Thạc sĩ Thú y                           | Cao cấp   | Chuyên viên chính | Cơ bản    | Đại học | x | x |           |  |
| 2    | Kiều Văn Cang                          | 26/6/1974  |   | Chi cục Trưởng      | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 20 năm          | 01.003 | 4,98 | Thạc sĩ Khoa học cây trồng              | Cao cấp   | Chuyên viên chính | A         | B       | x |   | Tiếng Anh |  |

|            |                     |            |   |                    |                                                                                                                                      |                 |        |      |                                          |                    |                   |               |         |   |   |           |  |
|------------|---------------------|------------|---|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------|------|------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------------|---------|---|---|-----------|--|
| 3          | Nguyễn Công Bằng    | 24/01/1986 |   | Trưởng phòng       | Phòng Quản lý Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 12 năm 9 tháng  | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Bảo vệ thực vật                  | Trung cấp          | Chuyên viên chính | A             | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 4          | Ngô Vĩnh Khánh      | 21/7/1977  |   | Trưởng phòng       | Phòng Quản lý xây dựng công trình, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                            | 11 năm 5 tháng  | 01.003 | 4,32 | Thạc sĩ Xây dựng công trình thủy         | Cao cấp            | Chuyên viên chính | B             | Bậc 3   | x |   | Tiếng Anh |  |
| 5          | Bùi Thị Mỹ Dung     | 11/11/1977 | x | Phó Trưởng phòng   | Phòng Kế hoạch - Tổng hợp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                    | 9 năm 8 tháng   | 01.003 | 4,65 | Đại học Tài chính - Tin dụng             | Trung cấp          | Chuyên viên chính | B             | Đại học | x | x |           |  |
| 6          | Nguyễn Thị Thu Đông | 28/6/1988  | x | Chuyên viên        | Phòng Kế hoạch - Tổng hợp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                    | 10 năm 01 tháng | 01.003 | 3,33 | Đại học Thú y                            | Trung cấp          | Chuyên viên chính | B             | C       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 7          | Nguyễn Thị Kim Thư  | 04/6/1987  | x | Chuyên viên        | Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                         | 10 năm 01 tháng | 01.003 | 3,66 | Đại học Hành chính học                   | Trung cấp          | Chuyên viên chính | B             | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 8          | Nguyễn Thị Hồng Ân  | 22/4/1983  | x | Trưởng phòng       | Phòng Kinh tế hợp tác và Ngành nghề nông thôn, Chi cục Phát triển nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn        | 15 năm 10 tháng | 01.003 | 3,99 | Đại học Kinh tế nông nghiệp              | Trung cấp          | Chuyên viên chính | Kỹ thuật viên | C       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 9          | Hồ Quốc Tuấn        | 10/10/1981 |   | Chuyên viên        | Phòng Tổ chức, cán bộ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                        | 14 năm 10 tháng | 01.003 | 3,99 | Đại học Tin học quản lý                  | Trung cấp          | Chuyên viên chính | Đại học       | B1      | x |   | Tiếng Anh |  |
| 10         | Nguyễn Thanh Hưng   | 12/02/1969 |   | Phó Chi cục trưởng | Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm và Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                    | 27 năm 10 tháng | 01.003 | 4,98 | Đại học Công nghệ chế biến thủy sản      | Cao cấp            | Chuyên viên chính | Văn phòng     | C       | x |   | Tiếng Anh |  |
| <b>XIV</b> | <b>SỞ XÂY DỰNG</b>  |            |   |                    |                                                                                                                                      |                 |        |      |                                          |                    |                   |               |         |   |   |           |  |
| 1          | Phan Dương Hoàng Vũ | 28/04/1978 |   | Phó Trưởng phòng   | Phòng Quản lý xây dựng và Vật liệu xây dựng, Sở Xây dựng                                                                             | 13 năm 10 tháng | 01.003 | 3,99 | Đại học Xây dựng dân dụng và công nghiệp | Cao cấp            | Chuyên viên chính | Cơ bản        | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 2          | Nguyễn Tấn Phát     | 10/08/1986 |   | Chuyên viên        | Phòng Quản lý xây dựng và Vật liệu xây dựng, Sở Xây dựng                                                                             | 10 năm 1 tháng  | 01.003 | 3,33 | Đại học vật liệu xây dựng                | Đang học Trung cấp | Chuyên viên chính | Cơ bản        | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 3          | Nguyễn Thanh Tùng   | 31/3/1982  |   | Chuyên viên        | Văn phòng Sở Xây dựng                                                                                                                | 11 năm 5 tháng  | 01.003 | 3,66 | Đại học Xây dựng dân dụng và công nghiệp | Sơ cấp             | Chuyên viên chính | Cơ bản        | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 4          | Lê Văn Liêm         | 20/12/1987 |   | Chuyên viên        | Phòng Hạ tầng kỹ thuật, Sở Xây dựng                                                                                                  | 9 năm 1 tháng   | 01.003 | 3,00 | Đại học Cầu đường                        | Trung cấp          | Chuyên viên chính | Cơ bản        | B       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 5          | Nguyễn Thành Phúc   | 12/12/1969 |   | Chuyên viên        | Phòng Quản lý xây dựng và Vật liệu xây dựng, Sở Xây dựng                                                                             | 19 năm          | 01.003 | 4,65 | Thạc sĩ xây dựng                         | Sơ cấp             | Chuyên viên chính | Cơ bản        | A       | x |   | Tiếng Anh |  |
| 6          | Nguyễn Đình Hòa     | 01/3/1989  |   | Phó Trưởng phòng   | Phòng Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Xây dựng                                                                                             | 9 năm 02 tháng  | 01.003 | 3,33 | Đại học Kỹ thuật đô thị                  | Trung cấp          | Chuyên viên chính | A             | B       | x |   | Tiếng Anh |  |

|       |                              |            |   |                  |                                                                                               |                 |        |                |                                          |           |                   |               |           |   |   |           |                         |
|-------|------------------------------|------------|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------|----------------|------------------------------------------|-----------|-------------------|---------------|-----------|---|---|-----------|-------------------------|
| 7     | Võ Thanh Quang               | 01/01/1974 |   | Chuyên viên      | Văn phòng Sở Xây dựng                                                                         | 14 năm 4 tháng  | 01.003 | 3,66           | Đại học Xây dựng dân dụng và Công nghiệp | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | KTV       | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 8     | Phan Tấn Duy                 | 27/01/1980 |   | Chuyên viên      | Phòng Quản lý nhà và Phát triển đô thị, Sở Xây dựng                                           | 17 năm 4 tháng  | 01.003 | 3,99           | Đại học Kiến trúc                        | Trung cấp | Chuyên viên chính | A             | C         | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 9     | Nguyễn Hải Linh              | 03/4/1988  |   | Chuyên viên      | Phòng Quản lý nhà và Phát triển đô thị, Sở Xây dựng                                           | 9 năm 02 tháng  | 01.003 | 3,33           | Đại học Xây dựng dân dụng và công nghiệp |           | Chuyên viên chính | A             | Toeic 525 | x |   | Tiếng Anh |                         |
| XV    | SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  |            |   |                  |                                                                                               |                 |        |                |                                          |           |                   |               |           |   |   |           |                         |
| 1     | Phan Thị Linh                | 27/01/1985 | x | Chuyên viên      | Phòng Biển và Hải đảo, Sở Tài nguyên và Môi trường                                            | 11 năm 5 tháng  | 01.003 | 3,66           | Thạc sĩ Quản lý môi trường               | Trung cấp | Chuyên viên chính | Kỹ thuật viên | TOEFL ITP | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 2     | Phạm Thế Nhon                | 21/10/1986 |   | Chuyên viên      | Phòng Biển và Hải đảo, Sở Tài nguyên và Môi trường                                            | 13 năm 7 tháng  | 01.003 | 3,66           | Đại học Kinh tế tài nguyên môi trường    | Sơ cấp    | Chuyên viên chính | B             | B         | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 3     | Đinh Nữ Hoàng Yến            | 25/5/1985  | x | Chuyên viên      | Phòng Tài nguyên khoáng sản, Sở Tài nguyên và Môi trường                                      | 13 năm 9 tháng  | 01.003 | 3,66           | Thạc sĩ Quản lý kinh tế                  | Sơ cấp    | Chuyên viên chính | B             | B         | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 4     | Lê Ngọc Bích                 | 24/6/1966  |   | Phó Trưởng phòng | Phòng Đất đai - Đo đạc bản đồ, Chi cục Quản lý Đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường | 15 năm 9 tháng  | 01.003 | 4,98           | Đại học Trắc địa                         | Trung cấp | Chuyên viên chính | A             | B         | x | x |           | Còn dưới 5 năm công tác |
| 5     | Võ Thị Kha Nhi               | 06/12/1983 | x | Chuyên viên      | Chi cục Bảo vệ môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường                              | 13 năm 2 tháng  | 01.003 | 3,66           | Đại học Công nghệ môi trường             | Sơ cấp    | Chuyên viên chính | A             | C         | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 6     | Võ Thị Tuyết Mai             | 13/8/1983  | x | Chuyên viên      | Chi cục Bảo vệ môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường                              | 9 năm 4 tháng   | 01.003 | 3,99           | Thạc sĩ Kỹ thuật hóa học                 | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | B1        | x |   | Tiếng Anh |                         |
| XVI   | SỞ TƯ PHÁP                   |            |   |                  |                                                                                               |                 |        |                |                                          |           |                   |               |           |   |   |           |                         |
| 1     | Trương Hoài Nam              | 26/5/1977  |   | Phó Trưởng phòng | Phòng Hành chính và Hỗ trợ tư pháp, Sở Tư pháp                                                | 15 năm 9 tháng  | 01.003 | 4,32           | Thạc sĩ Luật                             | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | B1        | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 2     | Phạm Thị Thơm                | 01/01/1983 | x | Chuyên viên      | Phòng Hành chính và Hỗ trợ tư pháp, Sở Tư pháp                                                | 12 năm 4 tháng  | 01.003 | 3,66           | Thạc sĩ Luật                             | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | Đại học   | x | x |           |                         |
| XVII  | SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG |            |   |                  |                                                                                               |                 |        |                |                                          |           |                   |               |           |   |   |           |                         |
| 1     | Nguyễn Thị Hải               | 06/02/1981 | x | Chuyên viên      | Phòng Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin, Sở Thông tin và Truyền thông              | 10 năm 1 tháng  | 01.003 | 3,33           | Thạc sĩ Kỹ thuật viễn thông              | Trung cấp | Chuyên viên chính | Kỹ thuật viên | B1        | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 2     | Trần Việt Hưng               | 10/05/1984 |   | Chuyên viên      | Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông                                                        | 13 năm 03 tháng | 01.003 | 3,66           | Đại học Hành chính học                   | Trung cấp | Chuyên viên chính | Cơ bản        | B         | x |   | Tiếng Anh |                         |
| XVIII | SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO       |            |   |                  |                                                                                               |                 |        |                |                                          |           |                   |               |           |   |   |           |                         |
| 1     | Từ Như Huyền Trân            | 08/6/1966  |   | Chuyên viên      | Phòng Quản lý Văn hóa - Gia đình, Sở Văn hóa và Thể thao                                      | 12 năm 11 tháng | 01.003 | 4.98 + 8% TNVK | Đại học Bảo tồn, bảo tàng                |           | Chuyên viên chính | B             | C         | x | x |           | Còn dưới 5 năm công tác |



|     |                                    |            |   |                     |                                                                                |                 |        |      |                                                 |           |                   |           |         |   |   |           |                         |
|-----|------------------------------------|------------|---|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------|------|-------------------------------------------------|-----------|-------------------|-----------|---------|---|---|-----------|-------------------------|
| 2   | Nguyễn Thị Hồng Hà                 | 28/6/1983  | X | Chuyên viên         | Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao                                               | 12 năm 10 tháng | 01.003 | 3,66 | Đại học sư phạm Tiếng Anh                       | Trung cấp | Chuyên viên chính | Văn phòng | Đại học | x | x |           |                         |
| 3   | Phan Tuấn Sơn                      | 03/08/1983 |   | Phó Trưởng phòng    | Phòng Quản lý thể dục thể thao, Sở Văn hóa và Thể thao                         | 13 năm 2 tháng  | 01.003 | 3,66 | Đại học sư phạm thể dục thể thao                | Trung cấp | Chuyên viên chính | B         | B       | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 4   | Nguyễn Hữu Hậu                     | 18/9/1982  |   | Chuyên viên         | Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Văn hóa và Thể thao                             | 12 năm 10 tháng | 01.003 | 3,66 | Đại học Xây dựng dân dụng và công nghiệp        | Trung cấp | Chuyên viên chính | B         | A       | x |   | Tiếng Anh |                         |
| XIX | SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI              |            |   |                     |                                                                                |                 |        |      |                                                 |           |                   |           |         |   |   |           |                         |
| 1   | Nguyễn Vinh Thắng                  | 20/12/1984 |   | Trưởng phòng        | Phòng Quản lý giao thông, Sở Giao thông vận tải                                | 09 năm 3 tháng  | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | Trung cấp | Chuyên viên chính | Cơ bản    | C       | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 2   | Phan Thanh Tuấn                    | 18/12/1983 |   | Chuyên viên         | Phòng Quản lý vận tải, Sở Giao thông vận tải                                   | 09 năm 3 tháng  | 01.003 | 3,66 | Đại học Kỹ thuật ô tô - máy động lực            | Trung cấp | Chuyên viên chính | Cơ bản    | C       | x |   | Tiếng Anh |                         |
| XX  | SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ              |            |   |                     |                                                                                |                 |        |      |                                                 |           |                   |           |         |   |   |           |                         |
| 1   | Nguyễn Xuân Hoàng                  | 26/03/1987 |   | Chuyên viên         | Phòng Khoa giáo, Văn xã, Sở Kế hoạch và Đầu tư                                 | 10 năm 1 tháng  | 01.003 | 3,33 | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh                     | Trung cấp | Chuyên viên chính | Đại học   | B       | x |   | Tiếng Anh |                         |
| XXI | SỞ Y TẾ                            |            |   |                     |                                                                                |                 |        |      |                                                 |           |                   |           |         |   |   |           |                         |
| 1   | Phan Hoàng Ngọc                    | 02/08/1977 | x | Trưởng phòng        | Phòng Công tác thanh tra, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm trực thuộc Sở Y tế | 13 năm 6 tháng  | 01.003 | 3,66 | Chuyên khoa I - An toàn thực phẩm               | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B         | Đại học | x | x |           |                         |
| B   | ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN          |            |   |                     |                                                                                |                 |        |      |                                                 |           |                   |           |         |   |   |           |                         |
| I   | ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN |            |   |                     |                                                                                |                 |        |      |                                                 |           |                   |           |         |   |   |           |                         |
| 1   | Nguyễn Công Hoàng                  | 07/06/1979 |   | Phó Chánh Văn phòng | Văn phòng HĐND và UBND thành phố Quy Nhơn                                      | 09 năm 7 tháng  | 01.003 | 3,66 | Đại học Xây dựng                                | Trung cấp | Chuyên viên chính | A         | B       | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 2   | Nguyễn Bảo Nguyên                  | 06/01/1984 |   | Phó Trưởng phòng    | Phòng Quản lý đô thị thành phố Quy Nhơn                                        | 10 năm 01 tháng | 01.003 | 3,66 | Đại học Xây dựng cầu đường                      | Cao cấp   | Chuyên viên chính | A         | B       | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 3   | Lê Minh Tiến                       | 08/11/1976 |   | Phó Trưởng phòng    | Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Quy Nhơn                                   | 13 năm 8 tháng  | 01.003 | 4,65 | Thạc sĩ Quản lý giáo dục                        | Cao cấp   | Chuyên viên chính | Cơ bản    | B       | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 4   | Đoàn Phước Hậu                     | 18/01/1972 |   | Phó Trưởng phòng    | Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Quy Nhơn                                  | 20 năm          | 01.003 | 4,65 | Đại học Kế toán                                 | Trung cấp | Chuyên viên chính | B         | C       | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 5   | Hồ Minh Đức                        | 20/11/1965 |   | Phó Trưởng phòng    | Phòng Nội vụ thành phố Quy Nhơn                                                | 26 năm 9 tháng  | 01.003 | 4,98 | Đại học: Luật, Sư phạm toán, Tin học            | Trung cấp | Chuyên viên chính | Đại học   | C       | x | x |           | Còn dưới 5 năm công tác |
| 6   | Nguyễn Bảo Cẩm Thạch               | 18/03/1979 | x | Phó Trưởng phòng    | Phòng Kinh tế thành phố Quy Nhơn                                               | 17 năm          | 01.003 | 4,32 | Thạc sĩ Khoa học cây trồng                      | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B         | B       | x |   | Tiếng Anh |                         |

|     |                                  |            |   |                     |                                                         |                 |        |      |                                                 |           |                   |         |    |   |   |           |                         |
|-----|----------------------------------|------------|---|---------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|--------|------|-------------------------------------------------|-----------|-------------------|---------|----|---|---|-----------|-------------------------|
| 7   | Nguyễn Như Trung                 | 18/6/1976  |   | Phó Trưởng phòng    | Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Quy Nhơn           | 19 năm 10 tháng | 01.003 | 4,65 | Đại học Kế toán doanh nghiệp                    | Cao cấp   | Chuyên viên chính | Đại học | C  | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 8   | Dương Hiệp Hưng                  | 04/11/1986 |   | Trưởng Ban          | Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân thành phố Quy Nhơn      | 13 năm          | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh                     | Cao cấp   | Chuyên viên chính | Cơ bản  | C  | x |   | Tiếng Anh |                         |
| II  | ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN   |            |   |                     |                                                         |                 |        |      |                                                 |           |                   |         |    |   |   |           |                         |
| 1   | Trần Hoàng Sanh                  | 15/06/1978 |   | Trưởng phòng        | Phòng Tư pháp thị xã An Nhơn                            | 18 năm 9 tháng  | 01.003 | 4,32 | Đại học Luật; Đại học Tổ chức                   | Cao cấp   | Chuyên viên chính | A       | B  | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 2   | Trần Quý Khanh                   | 06/08/1985 |   | Phó Trưởng phòng    | Phòng Nội vụ thị xã An Nhơn                             | 11 năm 5 tháng  | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Quản lý đất đai                         | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B       | B1 | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 3   | Nguyễn Hòa An                    | 16/11/1987 |   | Phó Chánh văn phòng | Văn phòng HĐND và UBND thị xã An Nhơn                   | 10 năm 1 tháng  | 01.003 | 3,33 | Đại học Công nghệ thông tin                     | Trung cấp | Chuyên viên chính | Đại học | B  | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 4   | Lê Hoàng Hiệp                    | 07/12/1980 |   | Chủ tịch            | UBND xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn                        | 11 năm 4 tháng  | 01.003 | 3,99 | Thạc sĩ Kế toán                                 | Cao cấp   | CVC               | Cơ bản  | C  | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 5   | Lê Anh Kiệt                      | 28/12/1984 |   | Chủ tịch            | UBND xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn                         | 09 năm 8 tháng  | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Quản trị kinh doanh                     | Cao cấp   | CVC               | B       | B  | x |   | Tiếng Anh |                         |
| III | ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN |            |   |                     |                                                         |                 |        |      |                                                 |           |                   |         |    |   |   |           |                         |
| 1   | Nguyễn Thị Nghệ An               | 01/02/1974 | X | Trưởng phòng        | Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Hoài Nhơn              | 18 năm 3 tháng  | 01.003 | 4,65 | Thạc sĩ quản lý Giáo dục                        | Cao cấp   | Chuyên viên chính | Cơ bản  | B1 | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 2   | Hồ Hường                         | 20/06/1968 |   | Trưởng phòng        | Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Hoài Nhơn         | 20 năm 9 tháng  | 01.003 | 4,65 | Đại học Luật                                    | Cao cấp   | Chuyên viên chính | A       | B  | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 3   | Phan Văn Quang                   | 25/03/1982 |   | Phó Trưởng phòng    | Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Hoài Nhơn         | 16 năm 9 tháng  | 01.003 | 3,99 | Đại học Quản lý đất đai                         | Cao cấp   | Chuyên viên chính | A       | B  | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 4   | Nguyễn Bích Đào                  | 03/07/1984 | X | Phó Trưởng phòng    | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thị xã Hoài Nhơn | 13 năm 5 tháng  | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ ngành Phát triển nông thôn              | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B       | B1 | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 5   | Đoàn Thị Được                    | 05/9/1984  | X | Phó Chánh Văn Phòng | Văn phòng HĐND và UBND thị xã Hoài Nhơn                 | 13 năm 9 tháng  | 01.003 | 3,66 | Đại học Nông học                                | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B       | B1 | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 6   | Trần Thế Nguyên                  | 17/08/1985 |   | Phó Trưởng phòng    | Phòng Nội vụ thị xã Hoài Nhơn                           | 10 năm 1 tháng  | 01.003 | 3,33 | Thạc sĩ Chính sách công                         | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B       | B1 | x |   | Tiếng Anh |                         |
| 7   | Trần Đình Tổng                   | 19/01/1966 |   | Phó Trưởng phòng    | Phòng Kinh tế thị xã Hoài Nhơn                          | 18 năm 02 tháng | 01.003 | 4,98 | Đại học Quản trị kinh doanh                     | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B       | C  | x | x |           | Còn dưới 5 năm công tác |
| 8   | Dương Văn Bát                    | 02/09/1980 |   | Phó Trưởng phòng    | Phòng Quản lý đô thị xã Hoài Nhơn                       | 11 năm 5 tháng  | 01.003 | 3,99 | Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | Cao cấp   | Chuyên viên chính | A       | B2 | x |   | Tiếng Anh |                         |
| IV  | ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO     |            |   |                     |                                                         |                 |        |      |                                                 |           |                   |         |    |   |   |           |                         |
| 1   | Nguyễn Văn Tăng                  | 02/02/1966 |   | Trưởng phòng        | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện An Lão                   | 11 năm 2 tháng  | 01.003 | 4,98 | Đại học Giao thông                              | Trung cấp | Chuyên viên chính | B       | B  | x | x |           | Còn dưới 5 năm công tác |

|    |                               |            |   |                            |                                                      |                |        |                |                             |           |                   |               |   |   |   |           |                                    |
|----|-------------------------------|------------|---|----------------------------|------------------------------------------------------|----------------|--------|----------------|-----------------------------|-----------|-------------------|---------------|---|---|---|-----------|------------------------------------|
| 2  | Trần Thị Định                 | 20/10/1980 | x | Phó Trưởng phòng           | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện An Lão  | 9 năm 7 tháng  | 01.003 | 4,32           | Thạc sĩ Quản lý công        | Cao cấp   | Chuyên viên chính | Trung cấp     | B | x |   | Tiếng Anh |                                    |
| 3  | Lê Văn Thành                  | 24/12/1972 |   | Phó Trưởng phòng phụ trách | Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện An Lão               | 12 năm 9 tháng | 01.003 | 4,65           | Đại học Giáo dục tiểu học   | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | B | x | x |           | Có chứng chỉ bồi dưỡng tiếng H'Ré. |
| 4  | Nguyễn Thị Bích Lộc           | 06/8/1975  | x | Phó Trưởng phòng           | Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện An Lão               | 18 năm 3 tháng | 01.003 | 4,65           | Đại học sư phạm Toán        | Trung cấp | Chuyên viên chính | Cơ bản        | B | x | x |           | Có chứng chỉ bồi dưỡng tiếng H'Ré. |
| 5  | Đinh Thị Linh                 | 22/6/1986  | x | Phó Trưởng ban             | Ban Dân tộc, HĐND huyện An Lão                       | 11 năm 5 tháng | 01.003 | 3,33           | Đại học Nông lâm            | Cao cấp   | Chuyên viên chính | A             | B | x | x |           | Dân tộc H'Ré.                      |
| 6  | Lê Văn Lành                   | 12/03/1971 |   | Phó Trưởng phòng           | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện An Lão                | 11 năm 5 tháng | 01.003 | 4,32           | Đại học Xây dựng            | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | B | x | x |           | Có chứng chỉ bồi dưỡng tiếng H'Ré. |
| V  | ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ÂN |            |   |                            |                                                      |                |        |                |                             |           |                   |               |   |   |   |           |                                    |
| 1  | Phan Văn Bích                 | 15/06/1968 |   | Trưởng phòng               | Phòng Tư pháp huyện Hoài Ân                          | 14 năm 5 tháng | 01.003 | 4,65           | Đại học Luật                | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B             | B | x |   | Tiếng Anh |                                    |
| 2  | Thái Ngọc Anh                 | 01/09/1963 |   | Phó Trưởng phòng           | Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hoài Ân              | 19 năm         | 01.003 | 4.98 + 9% TNVK | Đại học Toán                | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B             | B | x | x |           | Còn dưới 5 năm công tác            |
| 3  | Nguyễn Văn Thiện              | 26/04/1980 |   | Bí thư Đảng ủy xã          | Đảng ủy xã Ân Phong, huyện Hoài Ân                   | 9 năm 8 tháng  | 01.003 | 4,32           | Thạc sĩ Quản lý kinh tế     | Cao cấp   | Chuyên viên chính | Cơ bản        | C | x |   | Tiếng Anh |                                    |
| VI | ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÁT |            |   |                            |                                                      |                |        |                |                             |           |                   |               |   |   |   |           |                                    |
| 1  | Trần Xuân Vương               | 28/6/1985  |   | Trưởng phòng               | Phòng Tư pháp huyện Phù Cát                          | 10 năm 1 tháng | 01.003 | 3,33           | Đại học Luật                | Cao cấp   | Chuyên viên chính | A             | C | x |   | Tiếng Anh |                                    |
| 2  | Phạm Anh                      | 15/10/1980 |   | Trưởng phòng               | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Phù Cát | 13 năm 9 tháng | 01.003 | 3,99           | Thạc sĩ quản lý kinh tế     | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B             | C | x |   | Tiếng Anh |                                    |
| 3  | Võ Thị Thanh Hòa              | 20/7/1985  | x | Phó Trưởng phòng           | Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Phù Cát             | 13 năm 2 tháng | 01.003 | 3,66           | Đại học Tài chính - Kế toán | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B             | C | x |   | Tiếng Anh |                                    |
| 4  | Trịnh Thị Mỹ Lợi              | 07/7/1982  | x | Phó Chánh Văn phòng        | Văn phòng HĐND và UBND huyện Phù Cát                 | 10 năm 7 tháng | 01.003 | 3,66           | Đại học Quản trị kinh doanh | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B             | B | x |   | Tiếng Anh |                                    |
| 5  | Võ Văn Tài                    | 12/06/1980 |   | Trưởng phòng               | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phù Cát               | 13 năm 4 tháng | 01.003 | 3,99           | Đại học Cầu đường           | Cao cấp   | Chuyên viên chính | Cơ bản        | C | x |   | Tiếng Anh |                                    |
| 6  | Nguyễn Thị Kim Liên           | 16/01/1982 | x | Phó Trưởng phòng           | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phù Cát               | 12 năm 9 tháng | 01.003 | 3,66           | Đại học Kinh tế             | Trung cấp | Chuyên viên chính | Kỹ thuật viên | C | x |   | Tiếng Anh |                                    |

|      |                                |            |   |                            |                                                        |                 |        |      |                             |           |                   |               |         |   |   |           |                                    |
|------|--------------------------------|------------|---|----------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------|--------|------|-----------------------------|-----------|-------------------|---------------|---------|---|---|-----------|------------------------------------|
| 7    | Nguyễn Thị Nguyệt              | 24/10/1979 | x | Phó Trưởng phòng           | Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Phù Cát               | 17 năm          | 01.003 | 4,32 | Đại học Kinh tế             | Trung cấp | Chuyên viên chính | Kỹ thuật viên | C       | x |   | Tiếng Anh |                                    |
| 8    | Trương Văn Trung               | 06/6/1976  |   | Phó Bí thư Đảng ủy xã      | Đảng ủy xã Cát Hưng, huyện Phù Cát                     | 17 năm          | 01.003 | 3,99 | Đại học Kế toán             | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B             | B       | x |   | Tiếng Anh |                                    |
| 9    | Nguyễn Bá Chiến                | 23/6/1981  |   | Phó Trưởng phòng           | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phù Cát                 | 11 năm 9 tháng  | 01.003 | 3,66 | Đại học Cầu đường           | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B             | B       | x |   | Tiếng Anh |                                    |
| VII  | ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ MỸ   |            |   |                            |                                                        |                 |        |      |                             |           |                   |               |         |   |   |           |                                    |
| 1    | Đặng Thanh Hoàng               | 02/07/1974 |   | Trưởng phòng               | Phòng Tư pháp huyện Phù Mỹ                             | 16 năm 1 tháng  | 01.003 | 4,32 | Đại học Luật                | Cao cấp   | Chuyên viên chính | A             | C       | x |   | Tiếng Anh |                                    |
| 2    | Lý Văn Vỹ                      | 24/02/1968 |   | Phó Trưởng phòng           | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Phù Mỹ | 19 năm 9 tháng  | 01.003 | 4,32 | Thạc sĩ Chăn nuôi           | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | B       | x |   | Tiếng Anh |                                    |
| 3    | Huỳnh Tấn Cường                | 23/9/1981  |   | Chủ tịch                   | Ủy ban nhân dân xã Mỹ Chánh Tây, huyện Phù Mỹ          | 11 năm 5 tháng  | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Quản lý kinh tế     | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | B1      | x |   | Tiếng Anh |                                    |
| 4    | Lữ Hà Tâm                      | 02/10/1977 |   | Phó Trưởng phòng           | Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phù Mỹ            | 14 năm 3 tháng  | 01.003 | 3,99 | Thạc sĩ Quản lý đất đai     | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | B1      | x |   | Tiếng Anh |                                    |
| 5    | Võ Lê Thi Văn                  | 07/02/1975 |   | Trưởng phòng               | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Phù Mỹ    | 13 năm 10 tháng | 01.003 | 4,65 | Thạc sĩ Quản lý giáo dục    | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B             | C       | x |   | Tiếng Anh |                                    |
| VIII | ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VÂN CANH |            |   |                            |                                                        |                 |        |      |                             |           |                   |               |         |   |   |           |                                    |
| 1    | Nguyễn Thị Thanh Bắc           | 05/02/1982 | x | Phó Trưởng phòng           | Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội huyện Vân Canh   | 11 năm 5 tháng  | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ xã hội học          | Trung cấp | Chuyên viên chính | Cơ bản        | Đại học | x | x |           |                                    |
| 2    | Mai Văn Trực                   | 10/12/1986 |   | Trưởng phòng               | Phòng Nội vụ huyện Vân Canh                            | 10 năm 1 tháng  | 01.003 | 3,33 | Đại học Hành chính học      | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B             | C       | x | x |           | Có chứng chỉ bồi dưỡng tiếng Chăm. |
| 3    | Đào Thị Bích Vân               | 19/11/1977 | x | Phó Trưởng phòng phụ trách | Phòng Tư pháp huyện Vân Canh                           | 20 năm 2 tháng  | 01.003 | 4,32 | Đại học Luật                | Trung cấp | Chuyên viên chính | A             | B       | x | x |           | Có chứng chỉ bồi dưỡng tiếng Chăm. |
| 4    | Lê Thị Thu Vân                 | 15/09/1989 | x | Phó Chánh Văn phòng        | Văn phòng HĐND và UBND huyện Vân Canh                  | 9 năm 8 tháng   | 01.003 | 3,33 | Đại học Lịch sử             | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | C       | x | x |           | Có chứng chỉ bồi dưỡng tiếng Chăm. |
| 5    | Nguyễn Thị Minh Hạnh           | 22/04/1988 | x | Phó Chánh Văn phòng        | Văn phòng HĐND và UBND huyện Vân Canh                  | 9 năm 7 tháng   | 01.003 | 3,33 | Đại học kinh tế nông nghiệp | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | B       | x | x |           | Có chứng chỉ bồi dưỡng tiếng Chăm. |
| 6    | Nguyễn Văn Dũng                | 11/14/1973 |   | Phó Trưởng phòng           | Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Vân Canh              | 17 năm          | 01.003 | 4,32 | Đại học Xây dựng            | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B             | B       | x | x |           | Có chứng chỉ bồi dưỡng tiếng Chăm. |

|    |                                  |            |   |                     |                                                         |                 |        |                |                                       |           |                   |               |         |   |   |           |                                   |
|----|----------------------------------|------------|---|---------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|--------|----------------|---------------------------------------|-----------|-------------------|---------------|---------|---|---|-----------|-----------------------------------|
| 7  | Phan Long Hợp                    | 28/03/1981 |   | Phó Trưởng phòng    | Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Vân Canh                | 17 năm          | 01.003 | 3,99           | Thạc sĩ sinh học thực nghiệm          | Cao cấp   | Chuyên viên chính | Cơ bản        | Đại học | x | x |           |                                   |
| 8  | Bùi Thị Diễm                     | 21/5/1978  | x | Phó Trưởng phòng    | Phòng Dân tộc huyện Vân Canh                            | 11 năm 5 tháng  | 01.003 | 4,32           | Đại học Kinh tế                       | Trung cấp | Chuyên viên chính | Kỹ thuật viên | C       | x |   | Tiếng Anh |                                   |
| 9  | Lương Thanh Cường                | 09/05/1985 |   | Phó Trưởng phòng    | Phòng Nội vụ huyện Vân Canh                             | 9 năm           | 01.003 | 3,33           | Đại học Hành chính học                | Trung cấp | Chuyên viên chính | A             | B       | x | x |           | Dân tộc Thái                      |
| IX | ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VINH THẠNH |            |   |                     |                                                         |                 |        |                |                                       |           |                   |               |         |   |   |           |                                   |
| 1  | Bùi Xuân Ngọc                    | 04/07/1972 |   | Phó Trưởng phòng    | Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Vĩnh Thạnh              | 18 năm 3 tháng  | 01.003 | 4,65           | Thạc sĩ Quản lý giáo dục              | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B             | C       |   |   | Tiếng Anh |                                   |
| 2  | Nguyễn Duy Nhất                  | 02/01/1980 |   | Phó Trưởng phòng    | Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Vĩnh Thạnh              | 15 năm          | 01.003 | 3,99           | Thạc sĩ Quản lý giáo dục              | Trung cấp | Chuyên viên chính | B             | C       |   | x |           | Có chứng chỉ bồi dưỡng tiếng Bana |
| 3  | Nguyễn Thị Hồng Linh             | 15/01/1978 | x | Phó Trưởng phòng    | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Vĩnh Thạnh | 17 năm          | 01.003 | 4,32           | Đại học Luật                          | Trung cấp | Chuyên viên chính | Cơ bản        | B       | x |   | Tiếng Anh |                                   |
| X  | ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN    |            |   |                     |                                                         |                 |        |                |                                       |           |                   |               |         |   |   |           |                                   |
| 1  | Nguyễn Đức Chí                   | 09/9/1979  |   | Phó Chánh Văn phòng | Văn phòng HĐND và UBND huyện Tây Sơn                    | 13 năm 4 tháng  | 01.003 | 3,66           | Thạc sĩ Xã hội học                    | Cao cấp   | Chuyên viên chính | Cơ bản        | B1      | x |   | Tiếng Anh |                                   |
| 2  | Trần Thị Ngọc Mai                | 26/01/1985 | x | Phó Chánh Văn phòng | Văn phòng HĐND và UBND huyện Tây Sơn                    | 14 năm 2 tháng  | 01.003 | 3,66           | Thạc sĩ Xã hội học                    | Cao cấp   | Chuyên viên chính | Cơ bản        | B1      | x |   | Tiếng Anh |                                   |
| 3  | Nguyễn Xuân Hùng                 | 05/6/1969  |   | Trưởng phòng        | Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tây Sơn            | 13 năm 9 tháng  | 01.003 | 3,99           | Đại học Luật; Đại học Quản lý đất đai | Cao cấp   | Chuyên viên chính | Cơ bản        | C       | x |   | Tiếng Anh |                                   |
| 4  | Hồ Nữ Hồng Hoa                   | 30/11/1977 | x | Trưởng phòng        | Phòng Tư pháp huyện Tây Sơn                             | 19 năm          | 01.003 | 4,32           | Đại học Luật                          | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B             | C       | x |   | Tiếng Anh |                                   |
| 5  | Mai Xuân Hậu                     | 16/9/1971  |   | Trưởng phòng        | Phòng Nội vụ huyện Tây Sơn                              | 18 năm 3 tháng  | 01.003 | 4.98 + 5% TNVK | Thạc sĩ Quản lý giáo dục              | Cao cấp   | Chuyên viên chính | Cơ bản        | B1      | x |   | Tiếng Anh |                                   |
| 6  | Huỳnh Trung Trực                 | 28/02/1977 |   | Bí thư Đảng ủy xã   | Đảng Ủy xã Tây Bình, huyện Tây Sơn                      | 14 năm 02 tháng | 01.003 | 3,99           | Thạc sĩ Quản lý xây dựng              | Cao cấp   | Chuyên viên chính | Kỹ thuật viên | B1      | x |   | Tiếng Anh |                                   |
| 7  | Lê Hà An                         | 24/05/1980 |   | Trưởng phòng        | Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tây Sơn | 17 năm          | 01.003 | 4,32           | Đại học Thủy lợi                      | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B             | C       | x |   | Tiếng Anh |                                   |
| 8  | Huỳnh Thanh Sơn                  | 24/11/1978 |   | Bí thư Đảng ủy xã   | Đảng ủy xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn                       | 17 năm 9 tháng  | 01.003 | 3,99           | Đại học Điện tử viễn thông            | Cao cấp   | Chuyên viên chính | B             | B       | x |   | Tiếng Anh |                                   |
| XI | ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC  |            |   |                     |                                                         |                 |        |                |                                       |           |                   |               |         |   |   |           |                                   |
| 1  | Hoàng Ngọc Tổ Nương              | 30/07/1972 | x | Trưởng phòng        | Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tuy Phước               | 18 năm 3 tháng  | 01.003 | 4.98 + 5% TNVK | Thạc sĩ Quản lý giáo dục              | Cao cấp   | Chuyên viên chính | A             | B1      | x |   | Tiếng Anh |                                   |

|    |                      |            |   |                         |                                                       |                |        |      |                               |           |                                        |               |             |   |  |           |  |
|----|----------------------|------------|---|-------------------------|-------------------------------------------------------|----------------|--------|------|-------------------------------|-----------|----------------------------------------|---------------|-------------|---|--|-----------|--|
| 2  | Trần Thiện Tài       | 30/05/1981 |   | Phó Trưởng phòng        | Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tuy Phước             | 19 năm         | 01.003 | 4,32 | Đại học Toán                  | Trung cấp | Chuyên viên chính                      | A             | B           | x |  | Tiếng Anh |  |
| 3  | Nguyễn Thị Thu Hiền  | 11/07/1980 | x | Phó Trưởng phòng        | Phòng Nội vụ huyện Tuy Phước                          | 14 năm 8 tháng | 01.003 | 3,99 | Đại học Tin học               | Cao cấp   | Chuyên viên chính                      | Đại học       | B           | x |  | Tiếng Anh |  |
| 4  | Vương Hiệp Cường     | 24/07/1980 |   | Phó Trưởng phòng        | Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Tuy Phước            | 11 năm 5 tháng | 01.003 | 3,66 | Đại học Tài chính - Ngân hàng | Cao cấp   | Chuyên viên chính                      | Trung cấp     | B           | x |  | Tiếng Anh |  |
| 5  | Võ Ngọc Cường        | 13/5/1977  |   | Phó Chánh Văn phòng     | Văn phòng HĐND và UBND huyện Tuy Phước                | 17 năm         | 01.003 | 4,32 | Đại học Quản lý đất đai       | Trung cấp | Chuyên viên chính                      | Cơ bản        | B1          | x |  | Tiếng Anh |  |
| 6  | Nguyễn Văn Quý       | 13/12/1983 |   | Phó Trưởng phòng        | Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội huyện Tuy Phước | 13 năm 8 tháng | 01.003 | 3,99 | Đại học Điện tử- Viễn thông   | Cao cấp   | Chuyên viên chính                      | B             | B           | x |  | Tiếng Anh |  |
| 7  | Hồ Thị Thu Hường     | 17/04/1971 | x | Trưởng phòng            | Phòng Y tế huyện Tuy Phước                            | 14 năm         | 01.003 | 4,65 | Đại học Y                     | Cao cấp   | Chuyên viên chính                      | B             | C           | x |  | Tiếng Anh |  |
| 8  | Huỳnh Thanh Trang    | 13/03/1978 |   | Trưởng phòng            | Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Tuy Phước            | 11 năm 5 tháng | 01.003 | 3,99 | Đại học Điện tử viễn thông    | Cao cấp   | Chuyên viên chính                      | Kỹ thuật viên | B           | x |  | Tiếng Anh |  |
| 9  | Chế Thanh Thi        | 26/08/1976 |   | Phó Trưởng phòng        | Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tuy Phước        | 19 năm         | 01.003 | 4,65 | Thạc sĩ Địa lý tự nhiên       | Trung cấp | Chuyên viên chính                      | Cơ bản        | C           | x |  | Tiếng Anh |  |
| 10 | Nguyễn Thanh Việt    | 20/07/1977 |   | Bí thư Đảng ủy thị trấn | Đảng ủy thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước           | 19 năm         | 01.003 | 4,32 | Thạc sĩ Luật                  | Cao cấp   | Cao cấp lý luận chính trị - hành chính | Kỹ thuật viên | B1          | x |  | Tiếng Anh |  |
| 11 | Đào Duy Quốc         | 29/05/1984 |   | Phó Bí thư Đảng ủy xã   | Đảng ủy xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước                | 13 năm 8 tháng | 01.003 | 3,99 | Thạc sĩ Quản lý công          | Cao cấp   | Chuyên viên chính                      | Đại học       | C           | x |  | Tiếng Anh |  |
| 12 | Nguyễn Thị Kim Tuyền | 06/01/1985 | x | Phó Trưởng ban          | Ban Kinh tế - Xã hội, HĐND huyện Tuy Phước            | 12 năm 7 tháng | 01.003 | 3,66 | Thạc sĩ Chính trị học         | Cao cấp   | Chuyên viên chính                      | Cơ bản        | Tiếng Anh C | x |  | Tiếng Anh |  |

**Tổng số cán bộ, công chức có tên trong danh sách: 168 người./.**